TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2017/HNGĐ-ST
Ngày 06 - 10 - 2017
V/v "tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Phạm Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Dân.

Bà Trương Ánh Hoa.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Hoàng Xuân Thùy Dương – Là thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 06 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 643/2017/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 662/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn Q, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp HN, xã HT, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp HĐ, xã HT, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Ông Trần Văn T, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp HĐ, xã HT, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, anh Trần Văn Q trình bày:

Về hôn nhân, anh và chị Nguyễn Thị N chung sống với nhau vào năm 2000, có tổ chức cưới gả nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu giữa vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2016 giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến về chổ ở, nên vợ chồng thường xuyên cự cãi. Từ đó, đời sống chung giữa vợ chồng không còn hạnh phúc, anh và chị N đã ly thân từ đầu năm 2016 đến nay. Hiện tình cảm của anh và chị N không còn, không thể hàn gắn quan hệ vợ chồng nên anh yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung, anh Q xác định giữa anh và chị N có 02 người con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 11/02/2002 và Trần Minh P, sinh ngày 04/9/2007. Hiện hai cháu đang sống chung với chị N. Khi ly hôn, anh thống nhất theo ý kiến của hai cháu là giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 1.000.000đ/ mỗi người con cho đến khi con tròn 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung, anh Q xác định: anh và chị N tự thỏa thuận không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, anh Q khai có nợ của ông Trần Văn T 30.000.000đ, đây là số tiền anh vay dùng vào mục đích để kinh doanh. Khi ly hôn anh yêu cầu anh và chị N mỗi người có trách nhiệm trả một nữa.

Chị Nguyễn Thị N trình bày: Về quan hệ hôn nhân chị thống nhất với lời trình bày của anh Q về thời gian chung sống và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, ý kiến về chổ ở và do anh Q có người phụ nữ khác. Từ đó đời sống chung vợ chồng không hạnh phúc, nên anh chị đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Trước đây tại phiên hòa giải và ghi ý kiến chị không đồng ý ly hôn với anh Q do chị còn tình cảm với anh Q, nhưng tại phiên tòa hôm nay chị xác định là đồng ý ly hôn với anh Q.

Về con chung, giữa chị và anh Q có 02 người con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 11/02/2002 và Trần Minh P, sinh ngày 04/9/2007. Hiện hai cháu đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu tiếp tục nuôi hai con chung, về cấp dưỡng nuôi con chị đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con mà anh Q đưa ra là 1.000.000đ/ tháng /mỗi người con cho đến khi các con tròn 18 tuổi, và thời hạn cấp dưỡng nuôi con mà anh Quân đưa ra là tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung, chị N xác định: chị và anh Quân tự thỏa thuận không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai vợ chồng không có nợ chung. Đối với số nợ của ông Trần Văn T 30.000.000đ mà anh Q trình bày, theo chị cho rằng đây là số nợ riêng của anh Q, anh Q vay và nhận tiền chị không biết nên khi ly hôn chị không đồng ý chia đôi số nợ trên.

Ông Trần Văn T trình bày: Ông xác định vợ chồng anh Q chị N có nợ ông 30.000.000đ tiền vay. Nay vợ chồng anh Q chị N ly hôn ông không có yêu cầu gì đối với số nợ này mà tự thỏa thuận, khi nào có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Quan hệ hôn nhân giữa anh Q và chị N không đăng ký kết hôn theo quy định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc xin vắng mặt trong phiên tòa xét xử của ông Trần Văn T, Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo luật định là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị N chung sống với nhau vào năm 2000, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký theo luật định. Do đó, quan hệ hôn nhân của anh, chị đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Nên việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức, nay anh Trần Văn Q yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không hạnh phúc, anh chị đã ly thân từ đầu năm 2016 đến nay. Nay tại tòa anh Q kiên quyết xin ly hôn, chị N đồng ý ly hôn. Nhận thấy cuộc sống chung giữa anh Q và chị N mâu thuẫn trầm trọng, về mục đích hôn nhân không đạt, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không công nhận anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị N xác định giữa chị và anh Q có 02 con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 11/02/2002 và Trần Minh P, sinh ngày 04/9/2007. Hiện hai cháu đang sống cùng với chị N. Khi ly hôn, anh chị thỏa thuận thống nhất giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Xét sự thỏa thuận này của anh Q và chị N là này phù hợp với quy định của pháp luật vì 02 cháu có nguyện vọng sống cùng với mẹ, nên giao 02 cháu Trần Minh T và Trần Minh P cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dạy. Anh Q không trực tiếp nuôi con vẫn được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại tòa anh Q và chị N tự thỏa thuận về mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ/mỗi người con, cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con anh chị thỏa thuận thống nhất tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, anh Q không trực tiếp nuôi con nhưng phải có

nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của anh Q và phù hợp với pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: anh Q và chị N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra việc xem xét.

[6] Về nợ chung: Tại tòa anh Q xác định có nợ ông Tâm 30.000.000đ, đây là tiền vay để anh làm kinh doanh mua bán. Khi ly hôn, anh yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ nói trên. Chị N cho rằng vợ chồng không có nợ chung, số nợ 30.000.000đ mà anh Q vay của ông T là nợ riêng của anh Q chị không biết, nên không đồng ý cùng có trách nhiệm trả. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy rằng khoản nợ trên phát sinh trong thời gian anh Q và chị N chung sống như vợ chồng với nhau, do đó cả hai anh chị đều có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho chủ nợ là phù hợp. Tuy nhiên, ông Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên mà sẽ tự thỏa thuận với anh Q và chị N, xét thấy đây là sự tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này có tranh chấp thì ông T có quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: 300.000đ anh Q phải nộp. Án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ anh Q phải nộp đúng theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

[8] Về quyền kháng cáo: anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị N, ông Trần Văn T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án;

1. Tuyên bố không công nhận anh Trần Văn Q với chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.

Về con chung: Buộc anh Trần Văn Q tiếp tục giao 02 con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 11/02/2002 và Trần Minh P, sinh ngày 04/9/2007, hiện hai con đang sống với chị N cho chị N trực tiếp nuôi dạy. Anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi hai con tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Trần Văn Q không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dạy con chung không ai được quyền cản trở.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, anh Trần Văn Q không tự nguyện thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì phải trả thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình 300.000 đồng, anh Trần Văn Q phải nộp. Ngày 14/8/2017 anh Q đã dự nộp 300.000đ theo biên lai số 0003539 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu;

Án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con 300.000đ anh Trần Văn Q phải nộp (chưa nộp).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh Trần Văn Q, chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND Tp.Cà Mau;
- THADS Tp.Cà Mau;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Kim Cương